

Số: **35** /2019/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **25** tháng **12** năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 492/TTr-SCT ngày 21 tháng 11 năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn như sau:

**“Điều 2. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ**

1. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (đã bao gồm thuế GTGT).

a) Đối với chợ hạng 2:

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	
			Địa bàn thành phố	Địa bàn các huyện

<b>I</b>	<b>Đối với các vị trí kinh doanh cố định, thường xuyên</b>			
1	Đối với Kiốt			
	Vị trí loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	105.000	70.000
	Vị trí loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	90.000	60.000
	Vị trí loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	75.000	50.000
2	Đối với quầy hàng			
	Vị trí loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	90.000	60.000
	Vị trí loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	75.000	50.000
	Vị trí loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	70.000	46.000
<b>II</b>	<b>Đối với các vị trí kinh doanh cố định, thường xuyên còn lại</b>	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	66.000	44.000
<b>III</b>	<b>Đối với các hộ kinh doanh không ổn định</b>			
1	Hoa quả, rau xanh các loại	Đồng/ngày	4.000	3.000
2	Gia cầm, thủy sản các loại	Đồng/ngày	5.000	4.000
3	Gia súc: Áp dụng mức thu dưới đây, nhưng tổng mức thu không quá 70.000 đồng/xe hoặc lô hàng vào chợ			
	- Trâu, Bò, Ngựa	Đồng/con	8.000	8.000
	- Dê	Đồng/con	5.000	4.000
	- Lợn	Đồng/con	4.000	3.000
4	Các đối tượng khác (vãng lai)	Đồng/ngày	2.000	2.000
<b>IV</b>	<b>Đối với xe ô tô vào chợ</b>			
1	Xe có trọng tải dưới 5 tấn	Đồng/luợt/xe	15.000	15.000
2	Xe có trọng tải từ 5 tấn trở lên	Đồng/luợt/xe	30.000	30.000

b) Đối với chợ hạng 3:

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	
			Địa bàn thành phố	Địa bàn các huyện
1	Vị trí kinh doanh cố định trong đình chợ	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	40.000	30.000

2	Đối với các vị trí kinh doanh cố định, thường xuyên còn lại	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	15.000	10.000
3	Đối với các hộ kinh doanh không ổn định			
	Hoa quả, rau xanh các loại...	Đồng/ngày	3.000	3.000
	Gia cầm, thủy sản các loại...	Đồng/ngày	4.000	4.000
	Gia súc: Áp dụng mức thu dưới đây, nhưng tổng mức thu không quá 70.000 đồng/xe hoặc lô hàng vào chợ			
	- Trâu, Bò, Ngựa	Đồng/con	8.000	8.000
	- Dê	Đồng/con	5.000	4.000
	- Lợn	Đồng/con	4.000	3.000
4	Các đối tượng khác (vãng lai)	Đồng/ngày	2.000	2.000
<b>IV</b>	<b>Đối với xe ô tô vào chợ</b>			
1	Xe có trọng tải dưới 5 tấn	Đồng/lượt/xe	15.000	15.000
2	Xe có trọng tải từ 5 tấn trở lên	Đồng/lượt/xe	30.000	30.000

2. Giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

a) Đối với chợ hạng 1:

TT	Địa điểm, vị trí kinh doanh	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (đồng)
<b>I</b>	<b>Đối với các vị trí kinh doanh cố định, thường xuyên</b>		
1	Đối với Kiốt		
	Vị trí loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	195.000
	Vị trí loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	165.000
	Vị trí loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	150.000
2	Đối với quầy hàng		
	Vị trí loại 1	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	165.000
	Vị trí loại 2	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	150.000

	Vị trí loại 3	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	135.000
<b>II</b>	<b>Đối với các vị trí kinh doanh cố định, thường xuyên còn lại</b>	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	90.000
<b>III</b>	<b>Đối với các hộ kinh doanh không ổn định</b>		
1	Hoa quả, rau xanh các loại...	Đồng/ngày	5.000
2	Gia cầm, thủy sản các loại...	Đồng/ngày	6.000
3	Gia súc: Áp dụng mức thu dưới đây, nhưng tổng mức thu không quá 100.000 đồng/xe hoặc lô hàng vào chợ		
	- Trâu, Bò, Ngựa	Đồng/con	8.000
	- Dê	Đồng/con	5.000
	- Lợn	Đồng/con	4.000
4	Các đối tượng khác (vãng lai)	Đồng/ngày	2.000
<b>IV</b>	<b>Đối với xe ô tô vào chợ</b>		
1	Xe có trọng tải dưới 5 tấn	Đồng/lượt/xe	15.000
2	Xe có trọng tải từ 5 tấn trở lên	Đồng/lượt/xe	30.000

b) Đối với chợ hạng 2, hạng 3:

Mức thu tối đa không quá hai lần mức thu quy định tại các vị trí kinh doanh tương ứng do chợ nhà nước đầu tư xây dựng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2020

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- LĐVP;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KTTCKT, NCPC (Hiện).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**



**Lý Thái Hải**